

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 1284/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng  
Đồ án điều chỉnh Tp. Tuy Hòa và Vùng phụ cận,  
đến năm 2025 (tỉ lệ 1/10.000)**

Số: 1284 /QĐ-UBND

Tuy Hoà, ngày 20 tháng 7 năm 2007

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v **Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng**  
**Đồ án Điều chỉnh Tp.Tuy Hòa và Vùng phụ cận, đến năm 2025 (tỉ lệ 1/10.000)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Căn cứ Luật “Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân”, năm 2003;
- Căn cứ: Luật Xây dựng, ngày 26-11-2003; Nghị định 08/, ngày 24-01-2005 của Chính phủ “Về Quy hoạch xây dựng”; Thông tư 15/ ngày 19-8-2005 của bộ Xây dựng V/v “Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng”;
- Trên cơ sở công văn 4020/ ngày 21-9-2004 của Văn phòng Chính phủ V/v “Giải quyết một số đề nghị của tỉnh Phú Yên”;
- Căn cứ Nghị quyết 41/ ngày 15-7-2005 của HĐND Tỉnh V/v “Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội an ninh quốc phòng năm 2005”;
- Trên cơ sở công văn 1313/ ngày 03-8-2005 của UBND Tỉnh V/v “Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ về quy hoạch khu đô thị mới Nam Tp.Tuy Hòa”;
- Căn cứ Quyết định 1757/ ngày 10-8-2005 của UBND Tỉnh V/v “Duyệt đề cương nhiệm vụ, kinh phí lập đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Tp.Tuy Hòa, Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới Nam Tp.Tuy Hòa và Thiết kế đô thị...”;
- Theo Kết quả các hội thảo các đồ án quy hoạch đã nêu;
- Xét đề nghị của Giám đốc sở Xây dựng (tại Tờ trình 42/ ngày 25-4-2007),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**ĐIỀU I. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng và vùng phụ cận**

**1. TÊN ĐỒ ÁN:** Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Tp.Tuy Hòa và Vùng phụ cận, đến năm 2025 (tỉ lệ 1/10.000);

**2. QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG PHỤ CẬN TP TUY HÒA:**

**2.1. Phạm vi ranh giới nghiên cứu:**

- Đông giáp: biên Đông;
- Tây giáp: các huyện: Sơn Hòa, Đông Xuân, Sông Hinh;
- Nam giáp: tỉnh Khánh Hòa;
- Bắc giáp: huyện Sông Cầu;

**2.2. Quy mô diện tích:** tổng cộng 165.986ha ~ 1.660km<sup>2</sup>;

**2.3. Quy mô dân số:**

- Năm 2005: 615.167 người;
- Năm 2025: 1.095.818 người;

(Chi tiết, xem *Biểu 1. Quy mô dân số vùng phụ cận*, tại Phụ lục kèm Quyết định này).

64

## 2.4. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất: tổng diện tích 165.986,00ha; chia ra:

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1	-Đất rừng và đồi núi	58.920	35,50
2	-Đất nông nghiệp và thủy sản	45.391	27,30
3	-Khu mặt nước	8.024	4,80
4	-Đất giao thông và cơ sở hạ tầng	6.381	3,80
5	-Đất nhà ở thành thị và nông thôn	7745,2	4,70
6	-Đất công nghiệp	3673,8	2,20
7	-Đất chưa sử dụng và đất trống	35.851	21,60
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>165.986,</b>	<b>100</b>

(Chi tiết, xem *Biểu 2. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất vùng phụ cận*, tại Phụ lục kèm Quyết định này).

## 2.5. Vành đai xanh thành phố:

-*Mục đích*: kiểm soát sự phát triển của Tp.Tuy Hòa đúng hướng, có hiệu quả; hạn chế trung tâm của các huyện bị nhập tự phát vào thành phố; đảm bảo vùng dân cư nông thôn không bị xâm phạm; giữ gìn môi trường sinh thái, tôn tạo “khu vực xanh” đặc thù cho Tp.Tuy Hòa;

-*Quy mô*: có bề rộng 3-5km, diện tích 16.420ha; bao quanh Tp.Tuy Hoà, nằm trên địa phận của Tp.Tuy Hoà (vùng quy hoạch ngoại thành, các xã: An Phú, Hòa Kiến) và một phần diện tích thuộc địa phận của 4 huyện lân cận: Tuy An (xã An Chân), Phú Hòa (các xã: Hòa Trị, Hòa Quang, Hòa Thắng, Hòa Định Đông), Tây Hòa (Hòa Bình 1), Đông Hòa (Hòa Thành, Hòa Tân Đông, Hòa Vinh, Hòa Hiệp Bắc); xác định ở thực địa trên cơ sở mốc giới xã, quốc lộ, đường tỉnh, sông, suối.

## 2.6. Các khu vực trọng điểm có khả năng thu hút đầu tư:

### 2.6.1. Khu đô thị mới Ô Loan:

-*Vị trí*: thuộc huyện Tuy An, cách Tp.Tuy Hòa 25km về phía Bắc;

-*Quy mô diện tích*: khoảng 1.887ha;

-*Đặc điểm đô thị*: với động lực hình thành là chức năng du lịch nghỉ dưỡng, khai thác di sản thiên nhiên đầm Ô Loan; khai thác địa hình, tạo sự đa dạng về kiểu loại nhà ở (trước mặt nước, gần mép nước, trên đồi mấp mô), đáp ứng nhu cầu cho người có thu nhập cao và trung bình;

### 2.6.2. Khu đô thị mới Đồng Cam:

-*Vị trí*: thuộc các huyện Phú Hòa và Tây Hòa, gần khu vực đập Đồng Cam, cách Tp.Tuy Hòa 25km về phía Tây theo hướng QL25;

-*Quy mô diện tích*: khoảng 1.885,84ha;

-*Đặc điểm đô thị*: với động lực hình thành là khu công nghệ cao và trường đại học đa quốc gia; có chức năng dịch vụ hỗ trợ, đáp ứng chỗ ở cho các nhà nghiên cứu khoa học, nhân lực lao động của khu công nghệ cao và sinh viên đại học đa quốc gia; có các khu căn hộ cao cấp, nhiều mảng cây xanh phong phú;

**2.6.3. Khu đô thị mới Hòa Tâm:**

- Vị trí: thuộc xã Hoà Tâm, huyện Đông Hòa, cách Tp.Tuy Hòa 25km về phía Nam và cách sân bay Tuy Hòa 18km;
- Quy mô diện tích: khoảng 1.906ha;
- Đặc điểm đô thị: với động lực hình thành là chức năng dịch vụ (thương mại và hỗ trợ), đáp ứng chỗ ở cho nhân lực lao động của các khu, cụm công nghiệp: Hòa Hiệp, Hòa Tâm, Vũng Rô và vùng lân cận;

**2.7. Các khu vực thu hút lao động đặc biệt:**

**2.7.1. Cụm công nghiệp hàng không Tuy Hòa:**

- Vị trí: gồm khu Cảng hàng không Tuy Hòa hiện có và khu công nghệ cao bố trí kề phía Nam sân bay Tuy Hòa;
- Quy mô diện tích: khoảng 649ha;
- Đặc điểm: gắn liền với sân bay, cung ứng dịch vụ vận tải hàng hóa công nghiệp và dịch vụ hậu cần hàng không dân dụng của Cảng hàng không Tuy Hòa;

**2.7.2. Cụm công nghiệp hàng hải Vũng Rô:**

- Vị trí: thuộc xã Hòa Xuân Nam huyện Đông Hòa;
- Quy mô diện tích: khoảng 683ha;
- Đặc điểm: gắn liền với cảng biển, là cửa ngõ cho khu vực Tây Nguyên ra biển Đông, cung ứng các dịch vụ (vận tải container và hậu cần) hàng hải, hình thành chức năng công nghiệp hàng hải; **không** bố trí nhà ở mới (nhân lực lao động sống ở khu đô thị mới Hòa Tâm);

**2.7.3. Khu du lịch nghỉ dưỡng Bãi Xếp-Núi Thơm:**

- Vị trí: cách Tp.Tuy Hòa khoảng 15km và cách sân bay Tuy Hòa 22km;
- Quy mô diện tích: khoảng 2.012ha;
- Đặc điểm: là khu vực du lịch, nghỉ dưỡng biển với các loại hình dịch vụ sinh thái, kết hợp nhiều hình thức hoạt động văn hoá, với tiện nghi, tiện ích cao cấp, độc đáo (về: khách sạn, hội thảo quốc tế, spa, giải trí...), thân thiện với môi trường thiên nhiên;

**2.7.4. Khu công nghệ cao Đồng Cam:**

- Vị trí: đặt dọc QL25, gần đập Đồng Cam, cách Tp.Tuy Hòa khoảng 25km và cách sân bay Tuy Hòa 30km;
- Quy mô diện tích: khoảng 684ha;
- Đặc điểm: là khu công nghệ cao (hình thức kiểu “thung lũng Silicon”) và trường đại học đa quốc gia tạo động lực hình thành **khu đô thị mới Đồng Cam**; có các tiện ích nghiên cứu, phát triển ý tưởng sáng tạo khoa học ứng dụng, các dịch vụ thương mại hỗ trợ;

**2.8. Các dự án quan trọng ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu (từ năm 2006-2015):**

- Dự án Khu kinh tế Nam Phú Yên;
- Dự án nâng cấp Cảng hàng không Tuy Hòa;
- Dự án Hàm đường bộ Đèo Cả;

- Dự án Tuyến đường sắt Phú Yên-Tây Nguyên (tạo sự thông thương hai chiều bằng đường sắt cho khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên);
- Dự án Cầu đường Hùng Vương (tiếp nối trục đường đến cảng Vũng Rô);
- Dự án Phát triển hệ thống giao thông liên vùng (gắn kết Vũng Rô-Vân Phong);

-Dự án Khu du lịch sinh thái phức hợp cao cấp Bãi Xếp, Long Thủy và casino Hòn Chùa;

-Dự án Nhà máy Lọc dầu;

-Dự án Đô thị du lịch dọc biển Ô Loan-Sông Cầu;

### 3. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG TP.TUY HÒA ĐẾN NĂM 2025:

#### 3.1. Vị trí ranh giới quy hoạch:

- Đông giáp: biển Đông;
- Tây giáp: xã Hòa Trị và ranh giới huyện Phú Hòa;
- Bắc giáp: xã An Chấn và ranh giới huyện Tuy An;
- Nam giáp: xã Hòa Hiệp Bắc và ranh giới huyện Đông Hòa;

#### 3.2. Tính chất đô thị:

-Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá, công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của Tỉnh;

-Là đầu mối giao thông lớn và có một vị trí quốc phòng quan trọng của khu vực Duyên Hải miền Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;

**3.3. Quy mô diện tích: 7.088ha = 70,88km<sup>2</sup>;**

#### 3.4. Quy mô dân số:

-Năm 2005: 141.335 người;

-Năm 2025: 199.494 người;

(Chi tiết, xem *Biểu 3. Quy mô dân số Tp.Tuy Hoà*, tại Phụ lục kèm Quyết định này).

**3.5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:** xem *Biểu 4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu*, tại Phụ lục kèm Quyết định này).

#### 3.6. Quy hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích 7088,0ha, chia ra:

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1	-Đất dự trữ phát triển	2.143	30,23
2	-Đất dân cư	1.292,5	18,24
3	-Đất thương mại-dịch vụ du lịch	262,3	3,70
4	-Đất sử dụng hỗn hợp	17,1	0,24
5	-Đất kinh doanh-công nghệ cao	295,8	4,17
6	-Đất giáo dục	41,2	0,58
7	-Đất hành chính và cộng đồng - CTCC	148,4	2,09
8	-Đất công viên vườn hoa - không gian mở	952,2	13,43
9	-Đất TDTT - Giải trí	40,3	0,57
10	-Đất cơ sở hạ tầng kỹ thuật	48,1	0,68
11	-Đất tiện ích giao thông (công trình đầu mối)	420	5,93
12	-Khu mặt nước	886,9	12,51

13	-Đất đường bộ và đường sắt	495,5	6,99
14	-Đất không sử dụng (đất bãi cát)	44,7	0,63
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>7.088,</b>	<b>100</b>

(Chi tiết, xem *Biểu 5. Quy hoạch sử dụng đất Tp.Tuy Hoà*, tại Phụ lục kèm Quyết định này).

### 3.7. Hướng phát triển đô thị - Ranh giới - Nội thành, Ngoại thành:

a) **Hướng phát triển đô thị:** điều chỉnh hướng phát triển thành phố theo cấu trúc hướng tâm về 3 hướng: Nam, Bắc và Tây; (theo đồ án quy hoạch được duyệt năm 2000, hướng phát triển chủ yếu về phía Bắc).

#### b) **Ranh giới hành chính thành phố, nội thành, ngoại thành:**

-Ranh giới hành chính hiện tại của Tp.Tuy Hoà bao gồm ranh giới hành chính của 9 phường cũ, phường Phú Lâm và các xã: Bình Ngọc, Bình Kiến, Hòa Kiến, An Phú, có diện tích  $S_{\text{hiện tại}}=10.682\text{ha}$ ;

-Ranh giới nghiên cứu quy hoạch của Tp.Tuy Hoà (để mở rộng mới), gồm ranh giới hành chính hiện tại như trên và **thêm toàn bộ diện tích xã Hòa An** (hiện tại thuộc huyện Phú Hòa), có diện tích  $S_{\text{nghiên cứu}}=12.000\text{ha}$  (tăng +1.318ha); gồm:

+Diện tích đất nội thành:  $S_{\text{nội thành}}=7.088\text{ha}$  (gồm 9 phường cũ, phường Phú Lâm, xã Bình Ngọc và toàn bộ diện tích đất xã Hòa An);

+Diện tích đất ngoại thành:  $S_{\text{ngoại thành}}=4.912\text{ha}$  (trong đó, có một phần diện tích của vành đai xanh);

3.8. Định hướng phát triển không gian kiến trúc, cảnh quan: Tp.Tuy Hoà phát triển, chia làm 2 khu vực:

a) **Phía bắc sông Đà Rằng:** phát triển các khu chức năng chính về phía Bắc cơ bản **giữ nguyên theo QH năm 2000** và một phần phát triển về phía Tây dọc QL25 đến QL1A mới, bao gồm các khu: trung tâm hành chính cũ, trung tâm công cộng, trung tâm thương mại truyền thống, dịch vụ du lịch, công viên vườn hoa cây xanh, các khu dân cư hiện có;

#### b) **Phía Nam sông Đà Rằng:**

-Hình thành khu đô thị mới Nam Tp.Tuy Hoà, quy mô diện tích 394,06ha, với các chức năng chính (bổ sung chức năng cũ còn thiếu, có quy mô nhỏ của Tp.Tuy Hoà): **trung tâm thương mại-tài chính, trung tâm tri thức và khu dân cư đô thị mới**;

-Hình thành khu cụm công nghiệp hàng không Tuy Hoà (quy mô 839ha), trong đó: cụm Cảng hàng không Tuy Hoà (diện tích 697ha) và khu công nghệ cao (diện tích 139ha);

-Khu dân cư hiện có tại phường Phú Lâm, **giữ nguyên theo QH năm 2000**;

#### c) **Định hướng phát triển các khu chức năng chính:**

-Khu hành chính: **giữ nguyên theo QH năm 2000**, tập trung ở khu vực dọc đường Lê Duẩn và trung tâm Tp.Tuy Hoà hiện tại;

-Trung tâm công cộng:

+Nâng cấp các khu dịch vụ công cộng hiện có **theo QH năm 2000**;

+Dọc theo đường Hùng Vương về phía Bắc, xây dựng mới công trình bệnh viện Đa khoa Tỉnh, phát triển xây dựng mới một số trường học, gồm: đại học Phú Yên, cao đẳng Kỹ thuật và trường Phổ thông trung học...;

-*Khu kinh doanh và thương mại*: kinh doanh bán lẻ bố trí tập trung các công trình dọc đường Trần Hưng Đạo như hiện tại; trung tâm thương mại-tài chính mới bố trí ở Nam Tp.Tuy Hòa;

-*Khu vui chơi giải trí-thể dục thể thao*:

+Bố trí các công trình vui chơi giải trí dọc QL25 (đoạn từ ngã tư khách sạn Hương Sen đến giao QL1A mới) và dọc đường Bạch Đằng;

+Bố trí khu trung tâm thể dục thể thao cấp Tỉnh (quy mô khoảng 32ha) phía Đông Bắc đường Hùng Vương;

-*Khu khách sạn, dịch vụ du lịch*:

+Ven biển, dọc đường Độc Lập: bố trí các công trình khách sạn xen kẽ, giữa 2 lô đất xây dựng khách sạn bố trí các khoảng không gian xanh để tạo cảnh quan cho dãy khách sạn tạo tầm nhìn tốt ra biển; gần khu vực Long Thủy, hình thành một khu du lịch sinh thái phức hợp cao cấp có quy mô khoảng 200ha;

+Dọc QL25 và đường Bạch Đằng (bờ sông Chùa): bố trí khách sạn, nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí;

-*Khu công viên, vườn hoa và không gian mở*:

+Kiểm soát việc phát triển Tp.Tuy Hòa bởi vành đai xanh bao quanh thành phố có bán kính từ 3-5km, tạo tầm nhìn rộng ra ngoài và tương phản với bên trong thành phố;

+Khu vực núi Chóp Chài: xây dựng công viên sinh vật;

+Cải tạo, nâng cấp núi Nhạn vừa là điểm di sản văn hoá-tâm linh vừa là công viên thực vật;

+Hình thành mới chuỗi công viên trong lòng thành phố, từ Ninh Tịnh về trung tâm thành phố (các công viên: Liên Trì, Hồ Sơn, Vạn Kiếp);

-*Khu công nghiệp và công nghệ cao*:

+Hạn chế phát triển khu công nghiệp An Phú theo chức năng hiện có, dần dần chuyển thành khu công nghệ cao khi có điều kiện; hình thành mới khu công nghệ cao bố trí kề phía Nam sân bay Tuy Hòa (cùng khu Cảng hàng không Tuy Hòa hiện có, tạo thành cụm công nghiệp hàng không Tuy Hòa);

-*Khu vực an ninh-quốc phòng*: các khu vực có độ cao hoặc vị trí đặc biệt đáp ứng công tác an ninh quốc phòng, **giữ nguyên theo QH năm 2000**;

-*Các khu dân cư*:

+Phía Bắc sông Đà Rằng: cơ bản **giữ nguyên theo QH năm 2000**;

+Phía Nam sông Đà Rằng: hình thành khu dân cư đô thị mới Nam Tp.Tuy Hòa và cải tạo chỉnh trang khu dân cư phường Phú Lâm hiện có;

-*Đến năm 2025*, hình thành khu trung tâm mới (quy mô khoảng 884ha), gồm: 490ha ở phía Bắc sông Đà Rằng (từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Phú) và 394,06ha khu đô thị mới ở phía Nam sông Đà Rằng;

**d) Không gian điểm nhấn công trình kiến trúc:**

-Độ cao kiến trúc phải tạo tầm nhìn hướng về không gian biển và sông, phát triển các toà nhà cao tầng nằm ở phía sau (so với biển và sông) để không hạn chế tầm nhìn;

-Hình thành mới các cửa ngõ vào Tp.Tuy Hòa, vị trí được xác định như tại các *Phụ lục bản đồ số: 31.1, 31.2 và 31.3;*

-Xây dựng một công trình mang tính biểu tượng, quy mô 40-50 tầng, làm điểm nhấn kiến trúc ở khu đô thị mới Nam Tp.Tuy Hòa;

**3.9. Các dự án quan trọng ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu (từ năm 2006-2015):**

- Dự án Cầu-đường Hùng Vương;
- Dự án Kè dọc bờ Nam sông Đà Rằng;
- Dự án Kè làng hoa Ngọc Lãng;
- Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Nam Tp.Tuy Hòa;
- Dự án Đường Trần Phú và đường 1 tháng 4 kết nối với QL1A mới;
- Dự án Các công viên: Liên Trì, Hồ Sơn và Vạn Kiếp;
- Dự án nâng cấp Cảng hàng không Tuy Hòa;
- Các dự án hạ tầng xã hội: đại học Phú Yên; bệnh viện đa khoa Tỉnh; trung tâm Truyền hình VN tại khu vực Phú Yên...

**3.10. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị:**

**3.10.1. Giao thông:**

**a) Giao thông đối ngoại:**

-Đường bộ: giao thông đối ngoại qua thành phố là QL1A (mới), QL25 và tỉnh lộ ĐT645; các tuyến QL1A (cũ) được xác định chức năng mới là trục đường phố chính;

-Đường sắt và ga: kiến nghị ngành Đường sắt: tiếp tục nâng cấp, mở rộng hoàn thiện ga Tuy Hòa; xây dựng tuyến đường sắt Phú Yên-Tây Nguyên và một ga hàng hóa (quy mô diện tích khoảng 30ha), bố trí gần sân bay Tuy Hòa và tuyến đường sắt Bắc-Nam; tương lai, xây dựng tuyến đường sắt tải nhẹ trên không của khu đô thị mới Nam Tp.Tuy Hòa;

-Đường hàng không: kiến nghị ngành Hàng không: đầu tư nâng cấp đường băng khu bay, xây dựng mới khu hàng không dân dụng Cảng hàng không Tuy Hòa phù hợp tiêu chuẩn ICAO;

-Đường thủy: dọc bờ kè Nam sông Đà Rằng ở phía Đông Bắc khu đô thị mới Nam Tp.Tuy Hòa xây dựng các bến đậu cho taxi thủy (sức chứa < 20 người) và tàu thuyền (sức chứa > 20 người), kết hợp nạo vét lòng sông Đà Rằng để nâng cao hiệu suất hoạt động của giao thông thủy phục vụ nhu cầu giải trí, du lịch;

**b) Giao thông nội thị:** tiếp tục phát triển mạng đường nội thành hiện về phía Bắc *giữ nguyên theo QH năm 2000* và xây dựng mới hệ thống đường dạng ô cờ, với các cấp đường:

-Đường phố chính: là những đường nối các khu chức năng chính;  $B_{chigioiduongdo} = 25-42m;$



-Đường khu vực: là những đường nối các đường phố chính;  $B_{chigiớiđườngđỏ}=16-20m;$

-Hệ thống tuyến đường, chỉ giới đường đỏ của thành phố: xem *Biểu 6. Thống kê hệ thống giao thông Tp. Tuy Hòa đến năm 2025*, tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**3.10.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất đai:**

a) *San nền*: Thiết kế san nền đô thị phải bảo đảm nguyên tắc: nền công trình phải cao hơn mực nước lũ thường xuyên xảy ra; đảm bảo thoát nước nhanh, không gây xói lở nền đường và công trình; giao thông đi lại thuận tiện, an toàn; triệt để tận dụng địa hình tự nhiên; yêu cầu đảm bảo khối lượng đào đắp ít nhất; cập nhật các thông số kỹ thuật của các dự án đã được duyệt và thi công (kè Bạch Đằng, cầu đường Hùng Vương, kè bờ Nam sông Đà Rằng); nguồn đất đắp san nền: từ nguồn cát sông, ao hồ và các cồn cát cao trong đô thị;

b) *Thoát nước mưa, nước thải*:

-Hệ thống thoát nước mưa, nước thải được thiết kế theo hình thức riêng hoàn toàn;

-Lưu vực và hướng thoát nước mưa, nước thải:

+Phía Bắc sông Đà Rằng (khu vực Tp.Tuy Hòa cũ): phân chia thành 4 lưu vực thoát nước và hướng thoát nước, *giữ nguyên theo QH năm 2000*;

+Phía Nam sông Đà Rằng (khu đô thị mới Nam Tp.Tuy Hòa):

++Thoát nước mưa: Hướng thoát nước theo hướng địa hình san nền, hướng thoát nước từ các đường số: 5, 6, 9, 15 thoát về đường Phan Chu Trinh; từ đường Hùng Vương và đường Ngô Gia Tự thoát về hồ điều hoà của công viên trung tâm và tất cả đều thoát ra sông Đà Rằng;

++Thoát nước thải: mạng lưới thoát nước bản được thiết kế đến từng khu nhà ở, công trình công cộng kinh doanh thương mại... sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, cho thoát vào hệ thống cống chính D600, đưa về khu xử lý nước thải tập trung và sau đó bơm dẫn về khu công nghiệp Hoà Hiệp 1 để xử lý, theo đúng tiêu chuẩn của môi trường quy định hiện hành trước khi thải ra bên ngoài;

**3.10.3. Vệ sinh môi trường:**

-Chất thải rắn: tổ chức mạng lưới thu gom rác trên toàn địa bàn thành phố, mỗi điểm đặt 1 container từ 2-4m<sup>3</sup>, rác được đưa về khu xử lý rác đặt tại chân núi Hóc Nôm (xã Hoà Kiến), cách thành phố 19km, quy mô diện tích 30ha, xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, khi có điều kiện, áp dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ hiện đại tái sinh để xử lý;

-Nghĩa địa: đóng cửa và di chuyển từng bước các khu nghĩa địa ra khỏi địa bàn nội thành, tập trung chôn cất tại nghĩa trang thôn Thọ Vực (xã Hoà Kiến); khi có điều kiện, áp dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ hiện đại, vận động thực hiện theo tập quán mới, văn minh (hoả thiêu, điện thiêu...);

**3.10.4. Cấp nước:**

-Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 120lít/người.ngày.đêm;

-Nguồn cấp nước: tổng công suất là 28.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- +Trạm bơm giếng Hòa An: 10 giếng, công suất 10.000m<sup>3</sup>/ ngày.đêm;
- +Trạm bơm giếng Hòa Thắng: hiện có 3 giếng theo Dự án ADB3 sẽ được mở rộng thêm 06 giếng để đạt công suất 18.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- +Theo Dự án ADB3 được duyệt, nhà máy xử lý nước Bình Ngọc: giai đoạn 2005-2010 nâng công suất xử lý lên 14.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; giai đoạn 2010-2025, mở rộng công suất xử lý lên 28.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;

**3.10.5. Cấp điện:**

- Chỉ tiêu cấp điện: 1500kwh/người/năm .
- Nguồn cấp điện: trạm Tuy Hòa 1: 110/35kv/22kv - 3 x 25MVA;
- Hệ thống phân phối điện: từ các trạm nguồn nói trên, sử dụng các trạm biến áp xây hoặc hợp bộ kiểu ki-ốt có công suất: 22kv/0,4kv - 1x450KVA ÷ 1x380KVA ÷ 1x250KVA; vị trí các trạm biến thế cấp điện áp 0,4kv đảm bảo cung cấp đến các hộ tiêu thụ trong bán kính không quá 400m;

**3.10.6. Thông tin liên lạc:**

-Phát triển các trạm viễn thông và các dịch vụ bưu cục đảm bảo bán kính phục vụ tối ưu nhất; phát triển các trạm dịch vụ điện thoại bằng thẻ đọc các trục đường phố chính, trục cảnh quan và những nơi công cộng đông người; chỉ tiêu phát triển sử dụng máy điện thoại: 25 máy/100 dân (4 người/line);

-Quy hoạch bố trí 18 tổng đài khu vực, với tổng quy mô là 50.025 line:

+Khu Nam Tp.Tuy Hòa và phường Phú Lâm: tổng đài Bưu điện Phú Lâm-TĐ18, quy mô 1000 số; cụm tổng đài chuyên dùng, quy mô 15.875 số (dùng cho cụm nhà ở cao tầng);

+Khu trung tâm (cũ) Tp.Tuy Hòa gồm: tổng đài Bưu điện Tỉnh-TĐ1, quy mô 3000 số; tổng đài Cty Điện báo điện thoại-TĐ2, quy mô 3000 số; tổng đài Bưu cục Nguyễn Huệ-TĐ3, quy mô 2300 số; tổng đài Bưu cục Lê Duẩn-TĐ4, quy mô 3000 số;

+Khu vực dọc QL25 và xã Hòa An - tổng đài TĐ5, quy mô 2100 số;

+Khu Lê Thành Phương, Nguyễn Trung Trực-TĐ6, quy mô 3000 số;

+Khu vực Phước Hậu: tổng đài Bình Kiến-TĐ7, quy mô 2000 số;

+Khu vực dọc đường Lê Thành Phương-TĐ8, quy mô 500 số và TĐ9, quy mô 500 số;

+Khu vực công viên Hồ Sơn, khu dân cư Hưng Phú, đại học Phú Yên-TĐ10, quy mô 2000 số; TĐ11, quy mô 2000 số; TĐ12, quy mô 1600 số;

+Khu vực phía Bắc đường 1 tháng 4: TĐ13, quy mô 2000 số; TĐ14, quy mô 2850 số; TĐ15, quy mô 1000 số, TĐ16, quy mô 1000 số;

+Khu vực khu công nghiệp An Phú-TĐ17, quy mô 1300 số;

**4. PHÊ DUYỆT VÀ BAN HÀNH HỒ SƠ ĐỒ ÁN:**

a) **Bản đồ:** Gồm có 16 bản đồ (Chi tiết, xem *Biểu 7. Danh mục bản đồ quy hoạch*, tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

b) **Thuyết minh:** gồm nội dung và các bản đồ tại *Bảng thống kê các bản đồ trong tập thuyết minh tổng hợp của đồ án Điều chỉnh QHC xây dựng Tp.Tuy Hòa đến năm 2025 (tỉ lệ 1/10.000) và Vùng phụ cận;*

- c) Quy định quản lý xây dựng theo đồ án QHC được duyệt;
- d) Hướng dẫn kiểm soát phát triển;

**ĐIỀU II. Tổ chức thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng này**

-Quyết định này, điều chỉnh, bổ sung các giải pháp theo Quyết định 2280/ ngày 13-9-2000 của UBND Tỉnh; các giải pháp nêu trong Quyết định này có nội dung “*giữ nguyên theo QH năm 2000*” thì thực hiện theo Quyết định 2280/.

-**Sở Xây dựng:** phối hợp các ngành liên quan, có trách nhiệm:

+ Tổ chức hoàn thiện hồ sơ Đồ án, cung cấp cho UBND Tp.Tuy Hoà và các ngành liên quan để thực hiện theo nội dung được duyệt của Đồ án;

+Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch này, có sự tham dự của Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức, cơ quan liên quan, đại diện nhân dân trong vùng quy hoạch, các cơ quan thông tấn báo chí;

+Trên cơ sở nội dung được duyệt, bản vẽ, thuyết minh của đồ án quy hoạch, phối hợp với UBND Tp.Tuy Hoà và các cơ quan liên quan dự thảo trình UBND Tỉnh ban hành các quy định về: bảo tồn, tôn tạo các công trình kiến trúc, khu danh lam thắng cảnh, khu di sản văn hoá, khu di tích lịch sử - văn hoá; phạm vi hành lang bảo vệ an toàn các công trình hạ tầng kỹ thuật, các biện pháp bảo vệ môi trường; chỉ giới đường đỏ của các tuyến phố chính, cốt xây dựng khống chế của đô thị, các khu vực cấm xây dựng; các chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao tối đa, tối thiểu của công trình trong các khu chức năng;

+Tổ chức, hướng dẫn, phối hợp UBND: Tp.Tuy Hòa, các huyện: Tuy An, Phú Hòa, Đông Hòa và Tây Hòa xử lý tác nghiệp các nội dung chuyên môn của Đồ án; thực hiện việc quản lý hành chính Nhà nước về xây dựng theo chức năng; định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời báo cáo UBND Tỉnh chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp tình hình thực tế, đảm bảo phát triển đồng bộ, theo định hướng phát triển không gian toàn vùng;

+Tổ chức tiếp nhận, xử lý, cung cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng, các thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng, các thông tin khác liên quan theo phân cấp khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

-**UBND Tp.Tuy Hoà, có trách nhiệm:**

+Phối hợp với sở Xây dựng, các cơ quan chuyên môn của Tỉnh thực hiện tác nghiệp nội dung chuyên môn của Đồ án theo phân cấp; tổ chức thực hiện cắm mốc giới xây dựng trên thực địa (chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng, ranh giới các vùng cấm xây dựng); định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp với tình hình thực tế;

+Thực hiện việc quản lý hành chính Nhà nước về xây dựng theo phân cấp; lập kế hoạch thực hiện đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật theo Đồ án;

+Tổ chức, chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng trực thuộc việc tiếp nhận, xử lý, cung cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng, các thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và các thông tin khác liên quan theo phân cấp khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

+Tổ chức trưng bày, tuyên truyền công khai, rộng rãi, thường xuyên và liên tục các thông tin về nội dung, pa-nô bản vẽ của Đồ án tại cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, trên các phương tiện thông tin đại chúng và nơi công cộng; in ấn phát hành rộng rãi bản đồ quy hoạch xây dựng và “Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng”;

-UBND các huyện: Tuy An, Phú Hòa, Đông Hòa và Tây Hòa, có trách nhiệm: phối hợp với sở Xây dựng, các cơ quan chuyên môn của Tỉnh và UBND Tp.Tuy Hoà, thực hiện tác nghiệp các nội dung chuyên môn của Đồ án liên quan đến vùng hành chính trực thuộc; phối hợp định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi, đảm bảo Đồ án phù hợp tình hình thực tế, phát triển đồng bộ theo định hướng phát triển không gian toàn vùng;

-Các sở: Kế hoạch-Đầu tư, Tài nguyên-Môi trường, Tài chính và các cơ quan chuyên môn của Tỉnh, có trách nhiệm: phối hợp với sở Xây dựng, UBND Tp.Tuy Hòa và UBND các huyện: Tuy An, Phú Hòa, Đông Hòa và Tây Hòa trong việc thực hiện quản lý hành chính Nhà nước các vấn đề liên quan chức năng; hướng dẫn lập các kế hoạch: sử dụng đất, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phát triển Tp.Tuy Hoà đồng bộ theo định hướng phát triển không gian toàn vùng;

**ĐIỀU III. Điều khoản thi hành**

Các ông: Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch-ĐT, Tài chính, Tài nguyên-Môi trường; Chủ tịch UBND Tp.Tuy Hoà; Chủ tịch UBND các huyện: Tuy An, Phú Hòa, Đông Hòa và Tây Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày đăng trên Công báo Phú Yên.

**Nơi nhận:**

- Nhu Điều III;
- Các bộ: XD, KH-ĐT;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Công báo Phú Yên và Trang TTĐT Phú Yên;
- Lưu VT+PH.009A(25b).

TM.UBND TỈNH PHÚ YÊN

**CHỦ TỊCH**



**PHỤ LỤC**

(Phụ lục kèm theo quyết định số 1284/QĐ-UBND của UBND tỉnh Phú Yên  
V/v Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng TP. Tuy Hòa và Vùng phụ cận,  
đến năm 2025 -tỉ lệ 1/10.000)

**Biểu 1. Quy mô dân số vùng phụ cận :**

Thời gian ( Năm )	Số dân ( người )	Tỉ lệ tăng dân số (%)	Số lượng tăng ( người )
<b>I. Dân số tăng tự nhiên :</b>			
2004	605.182	1,65	
2005	615.167	1,48	9.986
2010	660.689	1,37	45.522
2015	705.947	1,29	45.257
2020	751.480	1,18	45.534
2025	795.818	1,05	44.337
<b>II. Dân số tăng cơ học ( do tăng trưởng kinh tế ):</b>			
Đến năm 2025			300.000
<b>III. Dân số tăng tự nhiên và cơ học ( do tăng trưởng kinh tế ):</b>			
Đến năm 2025	<b>1.095.818</b>		<b>490.636</b>

**Biểu 2. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất vùng phụ cận:**

TT	Các loại đất sử dụng	Quy hoạch ( ha )	Tỉ lệ (%)	Hiện tại ( ha )	Thay đổi ( ha )
1	Đất rừng và đồi núi	58.920,00	35,50	60.251	1.331,00
2	Đất nông nghiệp và thủy sản	45.391,00	27,30	46.627	1.236,00
3	Khu mặt nước	8.024,00	4,80	8.024	-
4	Đất đường và cơ sở hạ tầng	6.381,00	3,80	6.381	-
5	Đất nhà ở thành thị & nông thôn	7.745,20	4,70	6.165	1.580,20
6	Đất công nghiệp	3.673,80	2,20	890	2.783,20
7	Đất chưa sử dụng và đất trồng	35.851,00	21,60	37.648	1.797,00
	<b>Tổng cộng</b>	<b>165.986,00</b>	<b>100 %</b>	<b>165.986,00</b>	

**Biểu 3. Quy mô dân số thành phố Tuy Hòa:**

Thời gian ( Năm )	Số dân ( người )	Tỉ lệ tăng dân số (%)	Số lượng tăng ( người )
<b>I. Dân số tăng tự nhiên :</b>			
2005	141.335	1,40	
2010	150.522	1,30	9.187

2015	158.800	1,10	8.287
2020	167.137	1,05	8.337
2025	175.494	1,00	8.357
II. Dân số tăng do tăng trưởng kinh tế :			
Đến năm 2025			24.000
III. Dân số tăng tự nhiên và do kinh tế :			
Đến năm 2025	199.494		58.159

**Biểu 4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:**

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị	Hiện Trạng	Quy Hoạch	
			2005	2015	2025
<b>I</b>	<b>Dân số</b>				
	Toàn thành phố	người	141.335	170.437	199.494
	Tỷ lệ tăng tự nhiên trung bình	%/năm	1,4	1,24	1,05
	Tỷ lệ tăng xã hội trung bình (di cư)	%/năm		0,85	0,7
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	58	61,3	63,3
<b>II.</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>ha</b>	<b>10.682</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>
	Đất nội thành	ha	1.475	7.088	7.088
	Đất ngoại thành	ha	8.725	4.912	4.912
	trong đó, đất xây dựng đô thị		210,31	3.452,3	4.013,4
	Các chỉ tiêu:				
<b>A</b>	<b>Đất dân dụng đô thị</b>		<b>204,61</b>	<b>209,77</b>	<b>186,35</b>
1	Đất nhà ở	m <sup>2</sup> /hộ	83,17	77,80	64,79
2	Đất công trình công cộng	m <sup>2</sup> /người	5,06	3,77	2,41
3	Đất cơ quan, trường chuyên nghiệp :	m <sup>2</sup> /người	12,12	11,42	9,5
3.1.	<i>Trường, học viện chuyên nghiệp</i>	m <sup>2</sup> /người	2,44	2,42	2,07
3.2.	<i>Đất cơ quan</i>	m <sup>2</sup> /người	9,68	8,99	7,44
4	Đất cây xanh, thể dục thể thao :	m <sup>2</sup> /người	55,3	54,51	49,75
4.1.	<i>Đất cây xanh, không gian mở</i>	m <sup>2</sup> /người	55	53,36	47,73

4.2.	Đất thể dục thể thao	m <sup>2</sup> /người	0,3	1,15	2,02
5	Đất Giao thông :(đôi nội và đôi ngoại)	m <sup>2</sup> /người	40,95	49,04	49,89
5.1.	Tiện ích giao thông	m <sup>2</sup> /người	29,7	26,44	21,05
5.2.	Đường bộ và đường sắt	m <sup>2</sup> /người	11,25	22,61	24,84
6	Đất du lịch, nghỉ dưỡng	m <sup>2</sup> /người	0	-	0
7	Đất thương mại	m <sup>2</sup> /người	8	12,79	13,15
8	Đất sử dụng hỗn hợp	m <sup>2</sup> /người	0	0,64	0,86
<b>B</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	m <sup>2</sup> /người	<b>5,7</b>	<b>7,43</b>	<b>14,83</b>
1	Đất công nghiệp, kho tàng	m <sup>2</sup> /người	5.7	-	0
2	Đất công nghiệp do quốc phòng quản lý	m <sup>2</sup> /người	0	-	0
3	Đất chuyên dụng khác (thủy lợi, nghĩa địa, v.v..)	m <sup>2</sup> /người	0	-	0
4	Đất cho công nghệ cao, khu kinh doanh	m <sup>2</sup> /người	0	7,43	14,83
<b>III.</b>	<b>Chỉ tiêu quỹ nhà đô thị</b>				
1	Diện tích sàn bình quân	m <sup>2</sup> /người	26,2	26,8	27,2
2	Tầng cao trung bình	tầng	1,5	2	2.5
<b>IV.</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật nội thị</b>				
2	Tỷ lệ diện tích giao thông/đô thị	m <sup>2</sup> /người	40,95	49,04	49,89
	trong đó, giao thông tĩnh	m <sup>2</sup> /người	29,7	26,44	21,05
3	Cung cấp nước :				
	- Nước sinh hoạt	lít/người/ngày	100	120	120
	- Nước công nghiệp	m <sup>3</sup> /ha/ngày	-	65	65
4	Vệ sinh môi trường (rác thải)	kg/người/ngày	-	1	1
5	Cung cấp điện				
	- Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	330	1500	1500

**Biểu 5. Quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuy Hòa:**

TT	Các loại đất sử dụng	Quy hoạch (Ha)	Tỉ lệ (%)
1	Đất Dự trữ phát triển	2143,0	30,23
2	Đất Dân cư	1292,5	18,24
3	Đất Thương mại - Dịch vụ du lịch	262,3	3,70
4	Đất Sử dụng hỗn hợp	17,1	0,24
5	Đất Kinh doanh- CN công nghệ cao	295,8	4,17
6	Đất Giáo dục	41,2	0,58
7	Đất Hành chính và Cộng đồng -CTCC	148,4	2,09
8	Đất Công viên vườn hoa & Không gian mở	952,2	13,43
9	Đất TDTT & Giải trí	40,3	0,57
10	Đất Cơ sở hạ tầng kỹ thuật	48,1	0,68
11	Đất Tiện ích giao thông ( công trình đầu mối )	420,0	5,93
12	Khu mặt nước	886,9	12,51
13	Đất đường bộ và đường sắt	495,5	6,99
14	Đất không sử dụng ( Đất bãi cát )	44,7	0,63
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7088,0</b>	<b>100%</b>

**Biểu 6. Thống kê hệ thống giao thông TP Tuy Hòa đến năm 2025:**

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		KÍCH THƯỚC			
				L (m)	B Đường(m)	B Vía hè (m)	B Lòng đường (m)
	(1)		ĐIỂM CUỐI (3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>I. HƯỚNG ĐÔNG TÂY</b>						
	<b>A. ĐƯỜNG HIỆ</b>						
1	Trần Hưng Đạo						15
2	Lê Lợi		Trường Chinh	3290	25	5	15
3	Nguyễn Huệ	Độc Lập	Trường Chinh	560	30	6	18
	Nguyễn Huệ	Lê Trung Kiên	Trường Chinh	2140	25	5,5	14
4	Trần Phú	Hùng Vương	Độc Lập	820	25	5	15
	Trần Phú	Đường N2	Hùng Vương	320	25	5	15
	Trần Phú	Lê Thành Phương	Đường N2	1103	36	8	20
	Trần Phú	Tuyến Tránh QL 1A	Lê Thành Phương	2790	25	5	15
5	Điện Biên Phủ	Độc Lập	N. Trãi nổi dài	1870	25	5	15
	Điện Biên Phủ	Lê Trung Kiên	N. Trãi nổi dài	1050	16	4.25	7.5
6	Nguyễn công trú	Phan Đình Phùng	Trường Chinh	3240	16	4.25	7.5
7	Lê thánh tôn	Lê Trung Kiên	Nguyễn Trãi	830	16	4.25	7.5
8	Lý thái Tổ	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	952	16	4.25	7.5
9	Nguyễn Trường Tô	H. Trần Công Chúa	Độc Lập	336	16	4.25	7.5
10	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Lê Trung Kiên	2310	16	4.25	7.5
11	Đường số 9	Lê Trung Kiên	Nguyễn Thái Học	630	16	4.25	7.5



12	Nguyễn Văn Cừ	Độc Lập	Hùng Vương	609	16	4.25	7.5
13	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Độc Lập	822	16	4.25	7.5
14	Đông Khởi	Hùng Vương	Lê Duẩn	595	16	4.25	7.5
15	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Trường Chinh	260	10	2.25	5.5
	Nguyễn Thị Minh Khai	Trường Chinh	Lê Duẩn	320	16	4.25	7.5
16	Tân Đà	Quốc lộ 1A	Phan Đình Phùng	500	16	4.25	7.5
17	Hoàng Diệu	Duy Tân	Lê Quý Đôn	268	16	4.25	7.5
18	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Lê Duẩn	450	16	4.25	7.5
19	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trường Chinh	260	10	2.25	5.5
	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	Lê Duẩn	300	16	4.25	7.5
20	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Độc Lập	815	16	4.25	7.5
21	Lương Tấn Thịnh	Lê Duẩn	Hùng Vương	665	16	4.25	7.5
22	Đường 1 tháng 4	N. Trãi nổi dài	Quốc lộ 1A	2650	40	8	24
	Đường 1 tháng 4	N. Trãi nổi dài	Độc Lập	1350	40	8	24
24	Đường số 10	Quốc lộ 1A	Đường Vành Đai	470	16	4.25	7.5
25	Đường số 10A	Quốc lộ 1A	Đường Vành Đai	430	16	4.25	7.5
26	Đường số 09	Quốc lộ 1A	Nguyễn Trung Trực	160	16	4.25	7.5
27	Quốc lộ 25	Quốc lộ 1A	Tuyến tránh QLTA	2200	52	8	36
<b>B. ĐƯỜNG XÂY MỚI</b>							
27	Đường số 9A	N. Trãi nổi dài	Hùng Vương	830	16	4.25	7.5
28	Đường số 9B	Hùng Vương	N. Trãi nổi dài	830	16	4.25	7.5
29	Đường N4	N. Trãi nổi dài	Độc Lập	1700	16	4.25	7.5
30	Đường N5	N. Trãi nổi dài	Độc Lập	1670	25	5	15
31	Đường N6	N. Trãi nổi dài	Độc Lập	1700	25	5	15
32	Đường N7	Lê Thành Phương	Độc Lập	1860	25	5	15
33	Đường số 14	Quốc lộ 1A	Độc Lập	2060	30	5	20
<b>2. HƯỚNG BẮC NAM</b>							
<b>A. ĐƯỜNG HIỆN CÓ</b>							
45	Quốc lộ 1A	Hùng Vương	Vành Đai (Khu Nam Tuy Hòa)	11240	30	4.5	21
46	Độc Lập	Đường 1 tháng 4	Lê Duẩn	2655	32	7	18
	Độc Lập	Bạch Đằng	Đường 1 tháng 4	3300	25	5	15
47	Lê Duẩn	Bạch Đằng	Trần Phú	2000	25	5	15
48	Trường Chinh	Trần Phú	Nguyễn Huệ	980	25	5	15
49	Duy Tân	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	920	25	5	15
50	Nguyễn Trãi	Bạch Đằng	Nguyễn Huệ	810	25	5	15
51	Nguyễn Trung Trực	Trần Phú	Đường Vành Đai (Khu Ng. Tr. Trức)	2380	16	4.25	7.5
52	Lê Thành Phương	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	1180	16	3	10
53	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Bạch Đằng	867	16	3	10
54	Yesin	Nguyễn Huệ	Trần Phú	860	16	3.5	9
55	Trần Bình Trọng	Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	460	16	4.25	7.5
56	Trần Quý Cáp	Lê Lợi	Bạch Đằng	540	16	4.25	7.5
57	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	280	16	4.25	7.5
58	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Lê Thánh Tôn	120	16	4.25	7.5
59	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Lê Thánh Tôn	120	16	4.25	7.5
60	Lương Văn Chánh	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	490	16	4.25	7.5
61	Lê Quý Đôn	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	350	16	4.25	7.5

62	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	260	16	4.25	7.5
63	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	172	16	4.25	7.5
64	Lê Trung Kiên	Đường Sát	Trần Phú	1630	20	4.75	10.5
65	Nguyễn Thái Học	Trần Phú	Bạch Đằng	1350	20	4.75	10.5
66	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	Nguyễn Công Trứ	750	16	4.25	7.5
67	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	610	16	4.25	7.5
68	Hai Bà trung	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	640	16	4.25	7.5
69	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	250	16	4.25	7.5
70	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	670	16	4.25	7.5
71	Huyền Trân Công Chúa	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	430	16	4.25	7.5
72	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng phong	Lương Tấn Thịnh	590	16	4.25	7.5
73	Hùng Vương	Quốc Lộ 1A	Trần Phú	5630	42	8	26
	Hùng Vương	Trần Phú	Bạch Đằng	2077	36	5	26
<b>B. ĐƯỜNG XÂY MỚI</b>							
74	Lê Duẩn (Kéo Dài)	Trần Phú	Núi Thơm	7760	25	5	15
75	Trương Chính (Kéo Dài)	Trần Phú	Đường N7	2800	25	5	15
76	Đường Đông Công Viên Liên Trì	Đường số 9B	Đường 1 tháng 4	980	25	5	15
	Nguyễn Trãi (Kéo Dài)	Đường 1 tháng 4	Đường 1 tháng 4	2200	20	5	10
77	Nguyễn Trãi (Kéo Dài)	Đường 1 tháng 4	Điện Biên Phủ	1930	25	5	15
	Đường Tây Công Viên Liên Trì	Trần Phú	Hùng Vương	6110	25	5	15
78	Đường Vành Đai (Khu Ng. Tr.Trực)	Lê Lợi	Quốc Lộ 1A	3800	16	4.25	7.5
<b>KHU NAM SÔNG ĐÀ RẰNG</b>							
<b>A. ĐƯỜNG HIỆN CÓ</b>							
94	Nguyễn Văn Linh	Quốc Lộ 1A	Tuyến Tránh QL1A	3400	16	3	10
95	Cách Mạng tháng 8	Đường Vành Đai	Ngô Gia Tự	1204	25	5	15
96	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Quốc Lộ 1A	1400	12	3	6
97	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Linh	Cách Mạng tháng 8	1424	25	5	15
98	Phạm Đình Quy	Đường Số 12	Ngô Gia Tự	1780	25	5	15
99	Ngô Gia Tự	C. Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	1490	16	3	10
100	Kim Đồng	Ngô Gia Tự	Nghĩ Trang	182	16	3	10
101	Võ Thị Sáu	Đường số 8	Lý Công Uẩn	940	16	4.25	7.5
102	Bùi Thị Xuân	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	308	8	2	4
103	Lý Công uẩn	Ngô Gia Tự	Võ Thị Sáu	299	10	2.25	5.5
<b>B. ĐƯỜNG XÂY MỚI</b>							
<b>KHU ĐÔ THỊ NAM TUY HÒA</b>							
104	Đ. vành đai đoạn AB			3,067	28	8	20
105	Đ. vành đai đoạn BC			741	19.5	8+4	7.5
106	Đường số 1 - đoạn DE	Đường số 15	Đường số 25	1,343	25	5	15
107	Đường số 2- đoạn FG	Đường số 15	Đường số 27	1,311	25	5	15
108	Đường số 3- đoạn HI	Đường số 16	Đường số 19	276	25	5	15
109	Đường số 4- đoạn JK	Đường số 23	Đường số 25	214	25	5	15
110	Đường số 5- đoạn LM	Đường số 19	Đường số 27	783	25	5	15
111	Đường số 6- đoạn OP	Đường số 17	Đường số 31	1,683	42	8	26
112	Đường số 7- đoạn QK	Đường số 15	Đường số 33	2,148	25	5	15
114	Đường số 9- đoạn ZV	Đường số 15	Đường số 33	2,143	20	5	10

115	Đ. số 10 - đoạn Y1Y2			450	14.5	4.5	5.5
116	Đ. số 10 - đoạn Y2X	Đường số 15	Đường số 33	1,689	40	6.5	27
117	Đ. số 10 - đoạn Y1Y2 (cau vuot)			450	14	2	10
118	Đ. số 11 - đoạn A1A2	Đường số 12	Đường vành đai	815	25	5	15
119	Đ. số 12 - đoạn A3A4	Đường số 28	Đường vành đai	743	25	5	15
120	Đ. số 13 - đoạn A5A6	Đường số 28	Đường vành đai	670	25	5	15
121	Đ. số 14 - đoạn B1B2	Đường số 32	Đường số 32	460	25	5	15
122	Đ. số 15 - đoạn AY1	Đường vành đai	Đường số 10	1,271	25	5	15
123	Đ. số 16 - đoạn B3H	Đường số 1	Đường số 3	337	25	5	15
124	Đ. số 17 - đoạn B6B7	Đường số 7	Công viên	334	25	5	15
125	Đ. số 18 - đoạn B4B5	Đường số 1	Đường số 6	217	25	5	15
126	Đ. số 19 - đoạn B8B9	Đường số 1	Đường số 5	689	25	5	15
127	Đ. số 20 - đoạn C1Y	Đường số 7	Đường số 9	248	25	5	15
128	Đ. số 21 - đoạn C2C3	Đường số 1	Đường số 5	582	25	5	15
129	Đ. p. chu trình -C4C5	Đường vành đai	Đường số 10	1,362	42	5	32
130	Đ. số 22 - đoạn C6C7	Đường số 1	Đường số 5	550	25	5	15
131	Đ. số 23 - đoạn C8C9	Đường số 1	Đường số 6	695	25	5	15
132	Đ. số 24 - đoạn D1D2	Đường số 7	Đường số 9	210	25	5	15
133	Đ. số 25 - đoạn D3M	Đường số 2	Đường số 5	283	25	5	15
134	Đ. số 26 - đoạn D4D5	Đường số 7	Đường số 9	210	25	5	15
135	Đ. số 27 - đoạn FF1	Đường số 2	Đường số 5	275	25	5	15
136	Đường hùng vương nối dài - đoạn D6D6'	Kè bờ nam	Đường số 2	470	25	5	15
137	Đường hùng vương nối dài - đoạn D6D7	Đường số 2	Đường số 10	886	42	5	32
138	Đ. số 28 - đoạn A3A5	Đường số 12	Đường số 13	275	25	5	15
139	Đ. số 29 - đoạn A2'D6	Đường số 12	Đường số 13	275	25	5	15
140	Đ. số 30 - đoạn D7D8	Đường số 7	Đường số 9	210	25	5	15
141	Đ. số 31 - đoạn E1E2	Đường số 11	Đường số 9	1,063	25	5	15
142	Đ. số 32 - đoạn E3E4	Đường số 11	Đường số 13	533	25	5	15
143	Đ. số 33 - đoạn KE5	Đường số 7	Đường số 35	723	25	5	15
144	Đ. số 34 - đoạn E7E6	Đường số 35	Đường số 33	340	36	5	26
145	Đ. số 35 - đoạn E7E8	Đường số 33	Đường số 34	1,686	20	5	10
146	Đ. số 35 - đoạn E7E9	Đường số 34	Đường số 37	199	40	5	30
147	Đ. số 35 - đoạn E5E9	Đường số 37	Đường số 33	337	20	5	10
148	Đ. số 36 - đoạn G1G2	Đường số 35	Đường vành đai	1,609	20	5	10
149	Đ. Số 37 - đoạn G3E9	Đường số 35	Đường số 33	188	16	4	8

